

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.054.652.966.086	788.219.594.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		345.286.531.158	88.672.102.251
1. Tiền	111	V.01	67.986.531.158	77.672.102.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		277.300.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.438.265.552	352.313.877.324
1. Phải thu khách hàng	131		302.521.925.101	279.317.365.874
2. Trả trước cho người bán	132		50.164.902.769	73.345.034.846
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.825.968.310	548.559.292
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.074.530.628)	(897.082.688)
IV. Hàng tồn kho	140		336.516.683.130	317.384.904.501
1. Hàng tồn kho	141	V.04	336.516.683.130	317.384.904.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.411.486.246	29.848.710.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.942.324.200	1.377.041.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2.172.965.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.469.162.046	26.298.703.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200=210+220+240+250+260)	200		370.214.503.957	378.267.123.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		280.589.371.327	284.510.901.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	244.324.090.435	253.583.282.849
- Nguyên giá	222		675.025.638.528	611.620.200.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.701.548.093)	(358.036.917.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.843.353.002	30.605.603.682
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.152.832.655)	(5.390.581.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.421.927.890	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.611.198.080	21.373.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	252		11.543.016.262	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22.000.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(6.931.818.182)	(8.751.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.013.934.550	72.383.039.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	62.104.771.357	71.659.351.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	909.163.193	723.687.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.424.867.470.043	1.166.486.717.417
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		153.429.191.501	117.156.277.159
I. Nợ ngắn hạn	310		153.429.191.501	115.351.448.457
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.305.670.000	7.969.880.000
2. Phải trả cho người bán	312		49.906.463.038	22.288.222.147
3. Người mua trả tiền trước	313		696.652.224	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	42.474.141.659	39.349.861.307
5. Phải trả công nhân viên	315		14.423.054.416	13.936.407.364
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.249.597.481	7.092.494.842
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.746.818.379	2.342.493.238
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		27.626.794.304	21.846.161.239
II. Nợ dài hạn	330		0	1.804.828.702
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	1.804.828.702
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.271.438.278.542	1.049.330.440.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.271.438.278.542	1.049.330.440.258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		618.280.184.551	454.759.736.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		39.075.462.507	38.578.538.134
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		227.670.776.784	169.580.311.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.424.867.470.043	1.166.486.717.417

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	0,00	0,00
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	0,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		0,00	0,00
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	0,00
5. Ngoại tệ các loại		0,00	0,00
Dollar Mỹ (USD)		479.834,99	380.542,97
Euro (EUR)		17.925,41	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	0,00

TP. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHÙNG HỮU LUẬN

TRANG THỊ KIỀU HẬ

NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý IV năm 2012**Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	527.197.505.712	488.307.916.965	1.923.704.001.778	1.852.671.588.329
2. Các khoản giảm trừ	02		12.065.939.351	6.427.861.349	33.447.779.545	26.248.303.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		515.131.566.361	481.880.055.616	1.890.256.222.233	1.826.423.284.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	366.465.164.927	347.110.389.543	1.301.070.659.208	1.355.892.001.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		148.666.401.434	134.769.666.073	589.185.563.025	470.531.283.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.634.265.215	4.899.673.729	15.601.560.549	14.594.625.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.139.819.756	3.382.836.781	6.836.434.218	8.786.511.141
Trong đó: chi phí lãi vay	23		102.985.074	199.204.359	770.755.540	847.975.744
8. Chi phí bán hàng	24		14.687.172.974	12.824.565.755	64.095.605.933	52.308.931.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.309.342.152	9.291.708.420	58.686.011.497	41.308.119.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		127.164.331.767	114.170.228.846	475.169.071.926	382.722.345.921
11. Thu nhập khác	31		848.412.845	710.840.456	2.010.955.671	1.564.016.358
12. Chi phí khác	32		44.253	2.507.297	7.048.741	3.552.155
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		848.368.592	708.333.159	2.003.906.930	1.560.464.203
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			3.418.016.262		3.418.016.262	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131.430.716.621	114.878.562.005	480.590.995.118	384.282.810.124
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	33.734.313.693	27.861.372.902	122.851.892.068	90.280.462.576
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(233.886.328)	(105.778.232)	(185.475.226)	(527.232.052)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		97.930.289.256	87.122.967.335	357.924.578.276	294.529.579.600
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.799	2.490	10.231	8.419

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙNG HỮU LUẬN

TRƯƠNG THỊ KIỀU HẠO

NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

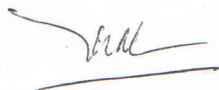
Quý IV năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		480.590.995.118	384.282.810.124
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		73.494.817.550	69.367.942.428
- Các khoản dự phòng	03		(1.642.552.060)	2.507.351.078
-Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(202.313.260)	(2.143.584.005)
-Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.747.664.553)	(12.517.982.697)
-Chi phí lãi vay	06		770.755.540	847.975.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		534.264.038.335	442.344.512.672
-Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		817.832.771	(51.893.342.564)
-Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		(19.131.778.629)	(12.218.978.718)
-Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.823.688.095	(28.455.889.466)
-Tăng/giảm chi phí trả trước	12		8.989.297.409	(71.724.924.966)
-Tiền lãi vay đã trả	13		(1.068.732.000)	(1.317.392.107)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(116.674.982.082)	(73.857.257.629)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.493.587.222	177.486.497.464
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(27.041.203.895)	(208.676.234.456)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		419.471.747.226	171.686.990.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.579.114.572)	(88.429.921.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.727.273	245.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.332.748.698	12.272.982.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.243.638.601)	(75.911.938.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.005.670.000	24.062.686.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.669.880.000)	(28.360.806.826)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.958.176.000)	(69.945.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.622.386.000)	(74.243.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		256.605.722.625	21.531.667.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.672.102.251	66.990.563.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.706.282	149.871.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	345.286.531.158	88.672.102.251

TP. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



NGUYỄN LƯU THÙY MINH

Kế toán trưởng



TRANG THỊ KIỀU HẬU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2012**

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.
- 4- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, Tp. HCM.
- 5- Các đơn vị liên quan:

5.1. Tổng số các Công ty con : 01 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : Không có.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- **Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.**
Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
Tỷ lệ sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

5.2. Tổng số các Công ty liên kết : 01 công ty.

Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất : 01 công ty.

Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất : Không có.

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất:

- **Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng.**
Địa chỉ: 371 Trần Cao Vân, Tp. Đà Nẵng
Tỷ lệ sở hữu : 29,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 29,05%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 10 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	: 03 – 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	: 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tiền	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
- Tiền mặt của Công ty mẹ BMP	167.280.000	258.917.141
- Tiền mặt của Công ty con NBM	105.781.389	63.346.761
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ BMP	55.610.240.028	67.133.026.008
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty con NBM	12.103.229.741	18.426.152.007
- Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP		
- Tiền đang chuyển của Công ty con NBM		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP	277.300.000.000	163.400.000.000
- Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM		
Cộng	345.286.531.158	249.281.441.917
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của BMP		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của NBM		
Cộng	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con		
Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP	325.437.540.975	319.387.369.069
Phải thu khách hàng của Công ty con NBM	26.756.444.785	24.062.542.967
Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất báo cáo	-49.672.060.659	-61.271.332.704
- Cộng phải thu khách hàng	302.521.925.101	282.178.579.332
Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP	49.493.846.269	52.417.156.637
Trả trước cho người bán của Công ty con NBM	671.056.500	1.633.636.616
Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất		
- Cộng trả trước cho người bán	50.164.902.769	54.050.793.253
Phải thu khác của Công ty mẹ BMP	1.810.763.310	1.598.259.402
Phải thu khác của Công ty con NBM	15.205.000	15.205.000
Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo	0	0
- Cộng phải thu khác	1.825.968.310	1.613.464.402
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP	-1.074.530.628	-1.074.530.628
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM		
- Cộng dự phòng phải thu khó đòi	-1.074.530.628	-1.074.530.628
Cộng	353.438.265.552	336.768.306.359

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP	1.211.372.560	1.244.438.068
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM	728.789.775	536.096.875
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP	85.271.009.851	90.174.739.603
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM	684.635.627	708.761.762
- Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP	1.232.497.403	1.244.563.264
- Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM	33.196.584	33.240.964
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP	57.624.779.065	63.130.103.191
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty NBM	102.307.802.945	107.348.767.857
- Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	56.063.129.556	60.116.344.681
- Thành phẩm của Công ty con NBM	3.162.155.192	1.590.378.183
- Hàng hóa của Công ty mẹ BMP	23.901.717.732	21.989.209.343
- Hàng hóa của Công ty con NBM	8.107.229.834	9.062.410.191
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Giá gốc hàng tồn kho	340.328.316.124	357.179.053.982
Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo	-3.811.632.994	-2.876.087.684
Cộng giá gốc hàng tồn kho	336.516.683.130	354.302.966.298

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM		70.978.490
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ BMP		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con		
Cộng	0	70.978.490

Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		513.915.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP	1.942.324.200	451.657.000
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM	130.602.000	234.010.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	9.322.071.609	7.394.351.995
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM	7.868.183.400	
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP	51.248.487	51.248.487
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM	97.056.550	18.716.250
Cộng	19.411.486.246	8.663.898.732

6. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Số cuối quý 4/2012****Số đầu quý 4/2012****0****0****7. Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Số cuối quý 4/2012****Số đầu quý 4/2012****0****0****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	100.651.783.182	553.215.451.643	13.771.517.619	7.032.801.447	0	674.671.553.891
- Mua trong quý của Công ty mẹ BMP	0	327.326.000	0	48.333.637		375.659.637
- Mua trong quý của Công ty con NBM						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành của Công ty mẹ BMP						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành của Công ty con NBM						0
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP	0	0	0	-21.575.000		-21.575.000
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo		0				0
Số dư cuối quý	100.651.783.182	553.542.777.643	13.771.517.619	7.059.560.084	0	675.025.638.528

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	56.079.441.223	347.383.114.844	7.666.150.292	2.101.611.329	0	413.230.317.688
- Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP	786.910.770	12.051.460.170	323.286.264	312.758.325		13.474.415.529
- Khấu hao trong quý của Công ty con NBM	1.158.084.177	2.782.279.188	78.026.511	0	0	4.018.389.876
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP	0		0	-21.575.000	0	-21.575.000
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo		0				0
Số dư cuối quý	58.024.436.170	362.216.854.202	8.067.463.067	2.392.794.654	0	430.701.548.093
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
-Tại ngày đầu quý	44.572.341.959	205.832.336.799	6.105.367.327	4.931.190.118	0	261.441.236.203
-Tại ngày cuối quý	42.627.347.012	191.325.923.441	5.704.054.552	4.666.765.430	0	244.324.090.435

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	35.996.185.657				35.996.185.657
- Mua trong quý					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Tăng khác của Công ty con NBM					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	35.996.185.657	0	0	0	35.996.185.657

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	5.962.269.985				5.962.269.985
- Khấu hao trong quý BMP	110.779.410				110.779.410
- Khấu hao trong quý NBM	79.783.260				79.783.260
- Tăng khác của Cty mẹ BMP					0
- Tăng khác của Cty con NBM					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	6.152.832.655	0	0	0	6.152.832.655
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu quý	30.033.915.672				30.033.915.672
- Tại ngày cuối quý	29.843.353.002				29.843.353.002

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Trong đó:

+ Công trình xây dựng

+ Triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle

Số cuối quý 4/2012

6.421.927.890

Số đầu quý 4/2012

4.404.471.645

6.421.927.890

4.404.471.645

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh

+ Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng

Số cuối quý 4/2012

11.543.016.262

Số đầu quý 4/2012

Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

Số cuối quý 4/2012

22.000.000.000

Số đầu quý 4/2012

30.125.000.000

+ Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng

8.125.000.000

+ Đầu tư 180 chứng chỉ Quỹ Đầu tư CK Bản Việt

18.000.000.000

18.000.000.000

+ Đầu tư 20.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)

4.000.000.000

4.000.000.000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

-6.931.818.182

-7.906.818.182

Cộng

15.068.181.818

22.218.181.818

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH

- Chi phí thuê đất KCN Vĩnh Lộc 2 của Công ty mẹ BMP

62.104.771.357

71.659.351.566

- Chi phí thuê đất của Công ty con NBM

Cộng

62.104.771.357

71.659.351.566

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP
 Vay ngắn hạn của Công ty con NBM

Cộng vay ngắn hạn**Vay dài hạn đến hạn trả**

Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP
 Phải trả cho người bán của Công ty con NBM
 Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất

Cộng phải trả cho người bán

Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP
 Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM
 Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất

Cộng khoản người mua trả tiền trước

Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP
 Phải trả CBCNV của Công ty con NBM

Cộng phải trả CBCNV**Số cuối quý 4/2012****Số đầu quý 4/2012**

4.185.670.000

4.169.880.000

120.000.000

120.000.000

4.305.670.000**4.289.880.000**

48.277.724.888

70.443.458.729

51.300.798.809

61.308.749.545

-49.672.060.659

-61.271.332.704

49.906.463.038**70.480.875.570**

57.049.130

111.310.114

639.603.094

1.094.468.693

696.652.224**1.205.778.807**

13.483.156.232

10.752.706.955

939.898.184

413.034.498

14.423.054.416**11.165.741.453****16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Số cuối quý 4/2012****Số đầu quý 4/2012**

6.799.108.973

5.180.340.573

496.010.511

33.812.288.622

30.203.302.246

1.326.778.755

202.867.032

39.954.798

12.424.604

42.474.141.659**35.598.934.455****17. Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP
- Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM

Cộng**Số cuối quý 4/2012****Số đầu quý 4/2012**

10.244.725.481

11.213.354.917

4.872.000

10.249.597.481**11.213.354.917****18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM
- Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP
- Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM
- Điều chỉnh các khoản phải trả do hợp nhất
- Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP

Số cuối quý 4/2012**Số đầu quý 4/2012**

48.871.867

48.871.139

170.186.652

576.788.638

1.573.582.557

930.702.392

57.511.680

4.907.119

1.316.645.623

1.316.806.176

580.020.000

206.260.000

- Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM
- Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP
- Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

3.746.818.379

3.084.335.464

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Số cuối quý 4/2012

Số đầu quý 4/2012

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

0

0

20. Vay và nợ dài hạn

Số cuối quý 4/2012

Số đầu quý 4/2012

a-Vay dài hạn

- Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP
- Vay ngân hàng của Công ty con NBM
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

0

b-Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

0

0

c- Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

Số cuối quý 4/2012

Số đầu quý 4/2012

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

909.163.193

675.276.865

b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

0

1.740.387.502

22. Vốn chủ sở hữu:

α- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	581.457.962.692	38.885.915.089	34.983.552.000	199.858.654.669	1.206.614.387.150
Lãi trong quý trước							89.978.233.564	89.978.233.564
Tăng vốn trong quý trước							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý trước								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				9.004.508.930			-9.004.508.930	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				18.438.618.094			-18.438.618.094	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-3.500.000.000	-3.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-944.428.010	-944.428.010
Chia cổ tức quý trước							-104.950.656.000	-104.950.656.000
Chênh lệch tỷ giá								0
Thuông HDQT và BKS								0
Khác								0
Số dư cuối quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	608.901.089.716	38.885.915.089	34.983.552.000	152.998.677.199	1.187.197.536.704
Số dư đầu quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	608.901.089.716	38.885.915.089	34.983.552.000	152.998.677.199	1.187.197.536.704
Lãi trong quý này							97.930.289.256	97.930.289.256
Tăng vốn trong quý này							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý này								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				9.000.000.000			-9.000.000.000	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				379.094.835	189.547.418		-568.642.253	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-13.500.000.000	-13.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-189.547.418	-189.547.418
Chia cổ tức quý này								0
Chênh lệch tỷ giá								0
Thuông HDQT và BKS								0
Khác								0
Số dư cuối quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	618.280.184.551	39.075.462.507	34.983.552.000	227.670.776.784	1.271.438.278.542

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp cổ đông

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý
- + Vốn góp cuối quý

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ BMP
- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty con NBM

Cộng quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty mẹ BMP
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty con NBM

Cộng quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ BMP
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con NBM

Cộng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ BMP
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty con NBM

Cộng quỹ khen thưởng, phúc lợi**Cộng**

Số cuối quý 4/2012		Số đầu quý 4/2012	
29,60%	103.565.160.000	29,60%	103.565.160.000
70,40%	246.270.360.000	70,40%	246.270.360.000
	349.835.520.000		349.835.520.000

	Quý này	Quý trước
	349.835.520.000	349.835.520.000
	0	0
	349.835.520.000	349.835.520.000
	0	104.950.656.000

	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
	34.983.552	34.983.552
	34.983.552	34.983.552
	34.983.552	34.983.552
	34.983.552	34.983.552
	34.983.552	34.983.552

	Số cuối quý 4/2012	Số đầu quý 4/2012
	589.938.769.752	580.938.769.752
	28.341.414.799	27.962.319.964
	618.280.184.551	608.901.089.716
	36.985.564.387	36.985.564.387
	2.089.898.120	1.900.350.702
	39.075.462.507	38.885.915.089
	34.983.552.000	34.983.552.000
	34.983.552.000	34.983.552.000
	26.989.576.398	12.919.830.205
	637.217.906	623.370.488
	27.626.794.304	13.543.200.693
	719.965.993.362	696.313.757.498

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Số cuối quý 4/2012**Số đầu quý 4/2012****24. Tài sản thuê ngoài**

- Giá trị tài sản thuê ngoài
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Số cuối quý 4/2012**Số đầu quý 4/2012**

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	527.197.505.712	1.923.704.001.778
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP	469.134.197.176	1.752.692.250.791
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM	51.930.513.774	143.870.130.663
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	36.972.138.242	93.936.825.276
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	5.111.990.713	18.869.067.226
- Doanh thu xây dựng		0
- Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo	-35.951.334.193	-85.664.272.178
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	12.065.939.351	33.447.779.545
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.788.228.508	31.568.718.643
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	11.376.141.942	30.699.009.544
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	412.086.566	869.709.099
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP		0
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Hàng bán bị trả lại	277.710.843	1.879.060.902
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	45.803.382	830.953.696
+ Thành phẩm của Công ty con NBM	189.457.300	574.777.774
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	42.450.161	237.665.151
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		235.664.281
- Thuế xuất khẩu		0
27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	515.131.566.361	1.890.256.222.233
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP	457.712.251.852	1.721.162.287.551
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM	51.741.056.474	143.295.352.889

- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	36.517.601.515	92.829.451.026
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	5.111.990.713	18.633.402.945
- Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo	-35.951.334.193	-85.664.272.178

28. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP	317.138.867.695	1.159.211.177.584
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM	43.819.489.433	119.246.813.512
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP	35.417.510.786	87.958.810.502
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM	5.105.085.896	19.576.228.887
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con NBM		0
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo	-35.015.788.883	-84.922.371.277
Cộng giá vốn hàng bán	366.465.164.927	1.301.070.659.208

29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP	4.480.535.983	13.346.587.299
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM	761.936.876	926.172.399
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP	159.989.000	1.059.989.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM		0
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	559.599	37.568.094
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP	231.243.757	231.243.757
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	5.634.265.215	15.601.560.549

30. Chi phí tài chính (MS22)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP	98.113.074	760.108.540
- Lãi tiền vay của Công ty con NBM	4.872.000	10.647.000
- Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP	1.989.357.164	7.817.010.081
- Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	564.120	46.755.199
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty con NBM		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP	21.913.398	21.913.398
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ BMP	-975.000.000	-1.820.000.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con NBM		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	1.139.819.756	6.836.434.218

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP	11.802.048.691	56.729.936.324
Chi phí bán hàng của Công ty con NBM	2.885.124.283	7.365.669.609
Cộng chi phí bán hàng	14.687.172.974	64.095.605.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	9.363.756.531	51.391.648.588
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM	1.945.585.621	7.294.362.909
Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất	0	0
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.309.342.152	58.686.011.497
Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP	270.775.766	1.432.518.198
Thu nhập khác của Công ty con NBM	577.637.079	578.437.473
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng thu nhập khác	848.412.845	2.010.955.671
Chi phí khác của Công ty mẹ BMP	9.976	5.892.414
Chi phí khác của Công ty con NBM	34.277	1.156.327
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng chi phí khác	44.253	7.048.741
Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	3.418.016.262	3.418.016.262
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.734.313.693	122.851.892.068
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-233.886.328	-185.475.226
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-233.886.328	-185.475.226
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	131.430.716.621	480.590.995.118
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	97.930.289.256	357.924.578.276
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.736.433.463	1.051.436.844.702
Cộng chi phí nhân công	36.076.115.794	113.766.374.186
Cộng chi phí khấu hao TSCĐ	16.610.001.042	71.505.150.814
Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài	20.392.245.919	70.070.389.525
Cộng chi phí khác bằng tiền	3.054.768.600	43.697.414.861
Cộng	352.869.564.818	1.350.476.174.088

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 4 năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, thành phẩm	11.206.458.868
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua nguyên vật liệu	932.400.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, thành phẩm	3.323.717.825
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán nguyên vật liệu, hàng hóa	19.998.757.500
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	0

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hoá	49.672.060.659

37. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2011:	87.122.967.335 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2012:	97.930.289.256 đồng
Chênh lệch	10.807.321.921 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	12,40%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2012 tăng 12,4% so với quý 4/2011 là do:

- Doanh thu thuần quý 4/2012 tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

TRANG THỊ KIỀU HẬ

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN